BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 10 /2009/TT-BTNMT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2009

THÔNG TƯ

Quy định về Bộ chỉ thị môi trường quốc gia đối với môi trường không khí, nước mặt lục địa, nước biển ven bờ

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUY ĐỊNH:

Điều 1. Bộ chỉ thị môi trường Quốc gia đối với môi trường không khí, nước mặt lục địa, nước biển ven bờ được ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2009.

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường của các Bộ, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Website của Bộ;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Lưu: VT, PC, TCMT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Cường

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10 /2009/TT-BTNMT ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Danh sách bộ chỉ thị môi trường không khí đầy đủ

Mã số	Chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu
KK01/ĐL	***Phát triển dân số đô thị***					
KK01/ĐL/01		Tổng dân số đô thị (*)	Nghìn người	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK01/ĐL/02		Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số (*)	%	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK01/ĐL/03		Mật độ dân số đô thị (*)	Người/ ha	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK01/ĐL/04		Tỷ lệ tăng trưởng dân số đô thị hàng năm (*)	%	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK02/ĐL	***Phát triển GDP hàng năm***					
KK02/ĐL/01		Tổng GDP (*)	Tỷ đồng/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK02/ĐL/02		GDP trên đầu người (*)	Triệu đồng/ người	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK02/ĐL/03		Sự đóng góp của các ngành công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, năng lượng và nhóm ngành khác vào GDP (*)	%	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK03/ĐL	***Phát triển giao thông***					
KK03/ĐL/01		Số lượng các phương tiện giao thông (ôtô, xe máy, tầu hoả, tầu thuỷ, tàu bay) (*)	Xe	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm

www.LuatVietnam.vn

Mã số	Chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu
KK03/ĐL/02		Tỷ lệ hành khách đi bằng phương tiện giao thông công cộng (*)	%	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK03/ĐL/03		Tuổi trung bình của các loại xe (***)	Năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK04/ĐL	***Phát triển công nghiệp***					
KK04/ĐL/01		Tổng số KCN/cụm CN được thành lập (*)	Khu/ cụm CN	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK04/ĐL/02		Tỷ lệ lấp đầy KCN/cụm CN (*)	%	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK04/ĐL/03		Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp theo ngành sản xuất (*)	Cơ sở	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK05/ĐL	***Phát triển năng lượng***					
KK05/ĐL/01		Tổng công suất phát điện (*)	MW	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK05/ĐL/02		Tiêu thụ năng lượng theo từng ngành kinh tế (*)	MW	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK05/ĐL/03		Tổng công suất của các nhà máy nhiệt điện (than, dầu, gas) và công suất theo từng loại nhiên liệu: than, dầu, gas (*)	MW	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK05/ĐL/04		Tỷ lệ tổng công suất nhiệt điện trên tổng công suất điện (nhiệt điện và thuỷ điện) (*)	%	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK06/ĐL	***Sinh hoạt đô thị***					
KK06/ĐL/01		Số lượng hộ gia đình theo các nhóm năng lượng sử dụng trong sinh hoạt: (1) than, củi, dầu hoả; (2) khí gas, điện; (3) cả 2 nhóm trên (***)	Hộ	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm

www.LuatVietnam.vn

Mã số	Chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu
KK07/ĐL	***Hoạt động xây dựng***					
KK07/ĐL/01		Diện tích nhà ở xây dựng mới (theo nhà nước và tư nhân) (*)	m^2	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK07/ĐL/02		Số km cầu, đường được xây dựng mới (*)	km	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK07/ĐL/03		Số km cầu, đường được nâng cấp, cải tạo (*)	km	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK08/AL	***Thải lượng bụi TSP, PM_{10} tổng số và theo ngành***					
KK08/AL/01		Thải lượng TSP tổng số và theo ngành: giao thông, công nghiệp, năng lượng, xây dựng và sinh hoạt đô thị (*)	tấn/năm	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK08/AL/02		Thải lượng PM_{10} tổng số và theo ngành: giao thông, công nghiệp, năng lượng, xây dựng và sinh hoạt đô thị (**)	tấn/năm	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK09/AL	***Thải lượng các khí ô nhiễm tổng số và theo ngành***					
KK09/AL/01		Thải lượng khí SO_2 tổng số và theo ngành: giao thông, công nghiệp, năng lượng, xây dựng và sinh hoạt đô thị (*)	tấn/năm	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK09/AL/02		Thải lượng khí NO_2 tổng số và theo ngành: giao thông, công nghiệp, năng lượng, xây dựng và sinh hoạt đô thị (*)	tấn/năm	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK09/AL/03		Thải lượng khí CO tổng số và theo ngành: giao thông, công nghiệp, năng lượng, xây dựng và sinh hoạt đô thị (*)	tấn/năm	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK10/HT	***Hàm lượng bụi TSP và PM_{10} trung bình năm trong không khí xung quanh***					
KK10/HT/01		Hàm lượng bụi TSP trung bình năm trong không khí	mg/m^3	Hiện trạng	Các trạm	Hàng năm

www.luatvietnam.vn

Mã số	Chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu
		xung quanh (*)			quan trắc	
KK10/HT/02		Hàm lượng bụi PM_{10} trung bình năm trong không khí xung quanh (**)	mg/m^3	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng năm
KK11/HT	***Hàm lượng các khí ô nhiễm trong không khí xung quanh***					
KK11/HT/01		Hàm lượng SO_2 trung bình năm trong không khí xung quanh (*)	mg/m^3	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng năm
KK11/HT/02		Hàm lượng NO_2 trung bình năm trong không khí xung quanh (*)	mg/m^3	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng năm
KK11/HT/03		Hàm lượng O_3 trung bình 8 giờ trong không khí xung quanh (**)	mg/m^3	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	8 giờ
KK11/HT/04		Hàm lượng CO trung bình 1 giờ trong không khí xung quanh (*)	mg/m^3	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	1 giờ
KK12/HT	***Số ngày có hàm lượng vượt quá trị số cho phép đối với SO_2, NO_2, CO, O_3***					
KK12/HT/01		Số ngày trong năm có hàm lượng SO_2 vượt quá trị số cho phép (***)	ngày	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng năm
KK12/HT/02		Số ngày trong năm có hàm lượng NO_2 vượt quá trị số cho phép (***)	ngày	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng năm
KK12/HT/03		Số ngày trong năm có hàm lượng CO vượt quá trị số cho phép (***)	ngày	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng năm
KK12/HT/04		Số ngày trong năm có hàm lượng O_3 vượt quá trị số cho phép (***)	ngày	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng năm
KK13/HT	***Số ngày có Hàm lượng PM_{10} vượt quá trị số cho phép của TCVN***					
KK13/HT/01		Số ngày trong năm có hàm lượng PM_{10} vượt quá trị số cho phép (***)	ngày	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng năm
KK14/TĐ	***Ảnh hưởng đến nông nghiệp liền kề nguồn ô nhiễm***					

www.LuatVietnam.vn

Mã số	Chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu
KK14/TĐ/01		Năng suất cây trồng tại vùng nông nghiệp chịu tác động do ô nhiễm của các KCN, các khu đô thị so với các vùng đối chứng (***)	tấn/ha	Tác động	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK14/TĐ/02		Chất lượng sản phẩm nông nghiệp bị ảnh hưởng do ô nhiễm không khí (***)	Mô tả	Tác động	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK14/TĐ/03		Thiệt hại kinh tế do ảnh hưởng của ô nhiễm đối với nông nghiệp (***)	Triệu đồng	Tác động	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK15/TĐ	***Ảnh hưởng đến chất lượng công trình xây dựng***					
KK15/TĐ/01		Tuổi thọ trung bình của các công trình xây dựng tại vùng ô nhiễm và vùng đối chứng (không ô nhiễm không khí) (***)	Năm	Tác động	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK15/TĐ/02		Thiệt hại kinh tế do ảnh hưởng của ô nhiễm đối với chất lượng công trình xây dựng (***)	Triệu đồng	Tác động	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK16/TĐ	***Ảnh hưởng đến sức khoẻ cộng đồng***					
KK16/TĐ/01		Tỷ lệ % số người bị bệnh đường hô hấp ở khu vực bị ô nhiễm và khu vực đối chứng (không bị ô nhiễm không khí) (**)	%	Tác động	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK16/TĐ/02		Tỷ lệ % số người bị bệnh đường hô hấp của các nhóm người phơi nhiễm khác nhau đối với ô nhiễm không khí (**)	%	Tác động	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK16/TĐ/02		Thiệt hại kinh tế do ảnh hưởng của ô nhiễm đối với sức khoẻ cộng đồng (**)	Triệu đồng	Tác động	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK17/ĐƯ	***Hiệu suất năng lượng***					
KK17/ĐƯ/01		Hiệu suất năng lượng tiêu thụ so với phát triển kinh tế (**)	%	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK18/ĐƯ	***Áp dụng sản xuất sạch hơn***					

www.LuatVietnam.vn

Mã số	Chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu
KK18/ĐƯ/01		Các quy định áp dụng sản xuất sạch hơn (**)	Danh sách	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK18/ĐƯ/02		Số cơ sở áp dụng sản xuất sạch hơn (**)	Cơ sở	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK19/ĐƯ	***Sử dụng nhiên liệu sạch hơn (khí gas, năng lượng mặt trời, năng lượng gió,...)***					
KK19/ĐƯ/01		Tỷ lệ sử dụng nhiên liệu sạch hơn trong ngành giao thông (**)	%	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK19/ĐƯ/02		Tỷ lệ sử dụng nhiên liệu sạch hơn trong ngành công nghiệp (**)	%	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK19/ĐƯ/03		Tỷ lệ sử dụng nhiên liệu sạch hơn trong ngành năng lượng (**)	%	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK20/ĐƯ	***Nguồn năng lượng sạch***					
KK20/ĐƯ/01		Công suất năng lượng sạch theo nguồn: mặt trời, sức gió (***)	MW	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK21/ĐƯ	***Quản lý môi trường***					
KK21/ĐƯ/01		Tỷ lệ số cơ sở CN được cấp giấy chứng nhận kiểm soát ô nhiễm (**)	%	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK21/ĐƯ/02		Số lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường được ban hành (*)	Tiêu chuẩn	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK21/ĐƯ/03		Tỷ lệ số xe đáp ứng với giấy chứng nhận kiểm soát ô nhiễm (tính theo: ôtô, xe buýt, xe tải) (*)	%	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK22/ĐƯ	***Triển khai Nghị định của Chính phí về phí BVMT đối với khí thải***					
KK22/ĐƯ/01		Tỷ lệ cơ sở đóng phí BVMT đối với khí thải (***)	%	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK21/ĐƯ/03		Tổng kinh phí thu được từ phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (***)	Triệu đồng	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm

www.LuatVietnam.vn

Mã số	Chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu
KK23/ĐƯ	***Đầu tư cho BVMT***					
KK23/ĐƯ/01		Đầu tư cho Hệ thống quan trắc môi trường (**)	Triệu đồng	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK23/ĐƯ/02		Đầu tư cho dự án nâng cao chất lượng môi trường không khí (**)	Triệu đồng	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
KK24/ĐƯ	***Diện tích cây xanh đô thị***					
KK24/ĐƯ/01		Diện tích cây xanh trên đầu người dân đô thị (*)	m^2/ người	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm

Ghi chú:

(*): *Áp dụng từ thời điểm ban hành (2009)*

(**): *Khuyến khích áp dụng từ 2009 đến 2015*

(***): *Khuyến khích áp dụng từ 2009 đến 2020*

www.LuatVietnam.vn

2. Danh sách bộ chỉ thị môi trường không khí rút gọn

Mã số	Chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu	Nguồn cung cấp dữ liệu
KK01/ĐL	***Phát triển dân số đô thị***						
KK01/ĐL/01		Tổng dân số đô thị	Nghìn người	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Tổng cục Thống kê
KK01/ĐL/02		Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số	%	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Tổng cục Thống kê
KK01/ĐL/03		Mật độ dân số đô thị	Người/ ha	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Tổng cục Thống kê

Mã số	Chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu	Nguồn cung cấp dữ liệu
KK01/ĐL/04		Tỷ lệ tăng trưởng dân số đô thị hàng năm	%	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Sở /Bộ Xây dựng
KK02/ĐL	***Phát triển GDP hàng năm***						
KK02/ĐL/01		Tổng GDP	Tỷ đồng/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Tổng cục Thống kê
KK02/ĐL/02		GDP trên đầu người	Triệu đồng/ người	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Tổng cục Thống kê
KK03/ĐL	***Phát triển giao thông***						
KK03/ĐL/01		Số lượng các phương tiện giao thông (ôtô, xe máy, tầu hoả, tầu thuỷ, tàu bay)	Xe	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Sở GTCC/Bộ GTVT
KK03/ĐL/02		Tỷ lệ hành khách đi bằng phương tiện giao thông công cộng	%	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Sở GTCC/Bộ GTVT
KK03/ĐL/03		Tuổi trung bình của các loại xe	Năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Sở GTCC/Bộ GTVT
KK04/ĐL	***Phát triển công nghiệp***						
KK04/ĐL/01		Tổng số KCN/cụm CN được thành lập	Khu/ cụm CN	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Sở/Bộ Công thương
KK04/ĐL/02		Tỷ lệ lấp đầy KCN/cụm CN	%	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Sở/Bộ Công thương
KK04/ĐL/03		Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp theo ngành sản xuất	Cơ sở	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Tổng cục Thống kê Sở/Bộ Công thương
KK05/ĐL	***Phát triển năng lượng***						
KK05/ĐL/01		Tổng công suất phát điện	MW	Động lực	Toàn	Hàng năm /	Sở/Bộ Công thương

www.LuatVietnam.vn

Mã số	Chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu	Nguồn cung cấp dữ liệu
					quốc/tỉnh	5 năm	
KK05/ĐL/04		Tỷ lệ tổng công suất nhiệt điện trên tổng công suất điện (nhiệt điện và thuỷ điện)	%	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Sở/Bộ Công thương
KK07/ĐL	***Hoạt động xây dựng***						
KK07/ĐL/01		Diện tích nhà ở xây dựng mới (theo nhà nước và tư nhân)	m^2	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Tổng cục Thống kê Sở/Bộ Xây dựng
KK07/ĐL/03		Số km cầu, đường được xây dựng mới	km	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Tổng cục Thống kê Sở/Bộ Xây dựng
KK07/ĐL/04		Số km cầu, đường được nâng cấp, cải tạo	km	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Tổng cục Thống kê Sở/Bộ Xây dựng
KK08/AL	***Thải lượng bụi TSP, PM_{10} tổng số và theo ngành***						
KK08/AL/01		Thải lượng TSP tổng số và theo ngành: giao thông, công nghiệp, năng lượng, xây dựng và sinh hoạt đô thị	tấn/năm	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Tính toán xác định từ các chỉ thị động lực
KK08/AL/02		Thải lượng PM_{10} tổng số và theo ngành: giao thông, công nghiệp, năng lượng, xây dựng và sinh hoạt đô thị	tấn/năm	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Tính toán xác định từ các chỉ thị động lực
KK09/AL	***Thải lượng các khí ô nhiễm tổng số và theo ngành***						
KK09/AL/01		Thải lượng khí SO_2 tổng số và theo ngành: giao thông, công nghiệp, năng lượng, xây dựng và sinh hoạt đô thị	tấn/năm	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Tính toán xác định từ các chỉ thị động lực
KK09/AL/02		Thải lượng khí NO_2 tổng số và theo ngành: giao thông, công nghiệp, năng lượng, xây dựng và sinh hoạt đô thị	tấn/năm	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Tính toán xác định từ các chỉ thị động lực

www.LuatVietnam.vn

Mã số	Chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu	Nguồn cung cấp dữ liệu
KK09/AL/03		Thải lượng khí CO tổng số và theo ngành: giao thông, công nghiệp, năng lượng, xây dựng và sinh hoạt đô thị	tấn/năm	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Tính toán xác định từ các chỉ thị động lực
KK10/HT	***Hàm lượng bụi TSP và PM_{10} trung bình năm trong không khí xung quanh***						
KK10/HT/01		Hàm lượng bụi TSP trung bình năm trong không khí xung quanh	mg/m^3	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng năm	Hệ thống các Trạm QTMT không khí Quốc gia và địa phương
KK10/HT/02		Hàm lượng bụi PM_{10} trung bình năm trong không khí xung quanh	mg/m^3	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng năm	Hệ thống các Trạm QTMT không khí Quốc gia và địa phương
KK11/HT	***Hàm lượng các khí ô nhiễm trong không khí xung quanh***						
KK11/HT/01		Hàm lượng SO_2 trung bình năm trong không khí xung quanh	mg/m^3	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng năm	Hệ thống các Trạm QTMT không khí Quốc gia và địa phương
KK11/HT/02		Hàm lượng NO_2 trung bình năm trong không khí xung quanh	mg/m^3	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng năm	Hệ thống các Trạm QTMT không khí Quốc gia và địa phương
KK11/HT/04		Hàm lượng CO trung bình 1 giờ trong không khí xung quanh	mg/m^3	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	1 giờ	Hệ thống các Trạm QTMT không khí Quốc gia và địa phương
KK16/TĐ	***Ảnh hưởng đến sức khoẻ cộng đồng***						
KK16/TĐ/01		Tỷ lệ % số người bị bệnh đường hô hấp ở khu vực bị ô nhiễm và khu vực đối	%	Tác động	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Sở/Bộ Y tế, hoặc kết quả nghiên cứu

www.LuatVietnam.vn

Mã số	Chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu	Nguồn cung cấp dữ liệu
		chứng (không bị ô nhiễm không khí)					
KK21/ĐƯ	***Quản lý môi trường***						
KK21/ĐƯ/01		Số lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường được ban hành	Tiêu chuẩn	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Bộ/Sở TN&MT
KK21/ĐƯ/02		Tỷ lệ số xe đáp ứng với giấy chứng nhận kiểm soát ô nhiễm (tính theo: ôtô, xe buýt, xe tải)	%	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Sở GTCC/Bộ GTVT
KK24/ĐƯ	***Diện tích cây xanh đô thị***						
KK24/ĐƯ/01		Diện tích cây xanh trên đầu người dân đô thị	m^2/ người	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Sở/Bộ Xây dựng

www.LuatVietnam.vn

BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2009/TT-BTNMT ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Danh sách bộ chỉ thị môi trường nước mặt lục địa đầy đủ

Mã số	Chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu
NM01/ĐL	***Phát triển dân số đô thị***					
NM01/ĐL/01		Tổng dân số đô thị (*)	Nghìn người	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM01/ĐL/02		Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số (*)	%	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM01/ĐL/03		Mật độ dân số đô thị (*)	Người/ ha	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM01/ĐL/04		Tỷ lệ tăng trưởng dân số đô thị hàng năm (*)	%	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM02/ĐL	***Diễn biến sử dụng phân bón hóa học trong nông nghiệp***					
NM02/ĐL/01		Tổng lượng phân bón hóa học được sử dụng trong nông nghiệp (*)	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM02/ĐL/02		Tổng lượng phân bón hóa học được sản xuất trong nước (*)	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM02/ĐL/03		Tổng lượng phân bón hóa học nhập khẩu (*)	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM03/ĐL	***Diễn biến sử dụng thuốc trừ sâu trong nông nghiệp***					
NM03/ĐL/01		Tổng lượng thuốc trừ sâu (*)	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM03/ĐL/02		Tổng lượng thuốc trừ sâu được sản xuất trong nước (*)	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM03/ĐL/03		Tổng lượng thuốc trừ sâu nhập khẩu (*)	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM04/ĐL	***Diện tích đất nông nghiệp được tưới***					
NM04/ĐL/01		Tổng diện tích đất nông nghiệp (**)	Ha	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm

www.LuatVietnam.vn

Mã số	Chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu
NM04/ĐL/02		Diện tích đất nông nghiệp được tưới (**)	Ha	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM05/ĐL	***Phát triển thủy sản nước ngọt***					
NM05/ĐL/01		Tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nước ngọt (*)	Ha	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM05/ĐL/02		Sản lượng thủy sản nước ngọt (*)	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM06/ĐL	***Phát triển rừng***					
NM06/ĐL/01		Tổng diện tích rừng (*)	Ha	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM06/ĐL/02		Tỷ lệ diện tích đất có rừng che phủ (**)	%	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM06/ĐL/03		Diện tích rừng bị cháy (*)	Ha	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM06/ĐL/04		Diện tích rừng bị mất do chuyển đổi sử dụng và bị phá hoại (*)	Ha	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM06/ĐL/05		Diện tích rừng trồng mới	Ha/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM07/ĐL	***Phát triển giao thông đường thủy nội địa***					
NM07/ĐL/01		Số lượng tàu có công suất trên 20 mã lực (HP) được đăng kiểm hàng năm (**)	Tàu	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM07/ĐL/02		Tổng khối lượng hàng hoá vận chuyển theo đường thuỷ nội địa (**)	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM07/ĐL/03		Tổng số hành khách vận chuyển theo đường thuỷ nội địa (**)	Khách/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM08/ĐL	***Phát triển khai thác mỏ***					
NM08/ĐL/01		Số lượng các mỏ khai khoáng (***)	Mỏ	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM08/ĐL/02		Số lượng các mỏ sử dụng phương pháp tuyển quặng ướt (***)	Mỏ	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM09/ĐL	***Phát triển công nghiệp***					
NM09/ĐL/01		Tổng số KCN/ cụm CN đã được thành lập (*)	Khu/cụm CN	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm

www.LuatVietnam.vn

Mã số	Chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu
NM09/ĐL/02		Tỷ lệ lấp đầy KCN/cụm CN (*)	%	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM09/ĐL/03		Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp theo ngành sản xuất (*)	Cơ sở	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM10/ĐL	***Phát triển thủy điện***					
NM10/ĐL/01		Số lượng các đập thủy điện có dung tích hồ chứa từ 100tr. m^3 trở lên (*)	Đập	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM11/AL	***Nhu cầu sử dụng nước trong các lĩnh vực***					
NM11/AL/01		Nhu cầu nước phục vụ nông nghiệp (*)	Triệu m^3/năm	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM11/AL/02		Nhu cầu nước phục vụ công nghiệp (*)	Triệu m^3/năm	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM11/AL/03		Nhu cầu nước phục vụ sinh hoạt (*)	Triệu m^3/năm	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM11/AL/04		Nhu cầu nước của các ngành dịch vụ (**)	Triệu m^3/năm	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM12/AL	***Phát triển các bãi chôn lấp rác***					
NM12/AL/01		Số lượng các bãi rác đang hoạt động (*)	Bãi	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM12/AL/02		Tổng công suất các bãi rác (**)	Tấn/năm	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM12/AL/03		Số lượng các bãi rác đã đóng cửa (*)	Bãi	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM12/AL/04		Số lượng các bãi rác có xử lý nước rác hiệu quả (*)	Bãi	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM13/AL	***Nước thải theo các lĩnh vực***					
NM13/AL/01		Tổng lượng nước thải theo các lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt và dịch vụ (*)	Tấn/năm	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM13/AL/02		Thải lượng BOD và COD theo các lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt và dịch vụ (***)	Tấn/năm	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm

www.LuatVietnam.vn

Mã số	Chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu
NM13/AL/03		Thải lượng các kim loại nặng Pb, Cu, Cr, Hg, As theo các lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt và dịch vụ (***)	Tấn/năm	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM13/AL/04		Thải lượng các chất dinh dưỡng theo tổng-N và tổng-P theo các lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt và dịch vụ (***)	Tấn/năm	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM14/HT	***Tình trạng chất lượng nước mặt***					
NM14/HT/01		Độ đục ở một số sông chính (*)	NTU	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng tháng / Hàng năm
NM14/HT/02		Hàm lượng DO trong sông, hồ (*)	mg/l	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng tháng / Hàng năm
NM14/HT/03		Hàm lượng COD, BOD_5, NH_4^+ trong sông, hồ (*)	mg/l	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng tháng / Hàng năm
NM14/HT/04		Hàm lượng dưỡng chất trong các sông, hồ (theo tổng-N và tổng-P hoặc theo NO_3^-, NO_2^-, PO_4^{3-}) (*)	mg/l	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng tháng / Hàng năm
NM14/HT/05		Tổng Coliform trong nước sông, hồ(*)	MPN/100ml	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng tháng / Hàng năm
NM14/HT/06		Hàm lượng một số kim loại nặng As, Cu, Pb, Cd, Cr, Hg trong sông, hồ (*)	mg/l	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng tháng / Hàng năm
NM15/HT	***Phú dưỡng, chỉ thị sinh học***					
NM15/HT/01		Hàm lượng chlorophyll-a (**)	mg/m^3	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng tháng / Hàng năm
NM16/HT	***Xâm nhập mặn***					
NM16/HT/01		Độ mặn, diễn biến hiện tượng xâm nhập mặn và độ dài nhiễm mặn (**)	‰	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng năm / 5 năm

www.LuatVietnam.vn

Mã số	Chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu
NM17/TĐ	***Tác động đến sức khoẻ cộng đồng***					
NM17/TĐ/01		Tỷ lệ mắc các bệnh do ô nhiễm nguồn nước (tả, lỵ, thương hàn, sốt rét) (*)	%	Tác động	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM18/TĐ	***Tác động của ô nhiễm nước đến thuỷ sản***					
NM18/TĐ/01		Hàm lượng các chất độc hại trong thuỷ sản do ô nhiễm (***)	mg/kg	Tác động	Mẫu điểm	Hàng năm / 5 năm
NM18/TĐ/02		Tổng thiệt hại thuỷ sản chết do ô nhiễm nước (***)	Triệu đồng/năm	Tác động	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM19/TĐ	***Đe doạ về loài và các hệ sinh thái***					
NM19/TĐ/01		Suy giảm của chỉ số sinh học tại các sông chính ở Việt Nam (***)	%	Tác động	Các trạm quan trắc	Hàng năm / 5 năm
NM20/ĐƯ	***Kiểm soát nguồn nước thải đô thị và công nghiệp***					
NM20/ĐƯ/01		Phần trăm khu đô thị có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (**)	%	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM20/ĐƯ/02		Phần trăm các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (*)	%	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM20/ĐƯ/03		Số cơ sở công nghiệp được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn (*)	Cơ sở	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM20/ĐƯ/04		Số cơ sở công nghiệp được cấp phép khai thác nước mặt (*)	Cơ sở	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM21/ĐƯ	***Phát triển sử dụng hố xí hợp vệ sinh ở nông thôn***					
NM21/ĐƯ/01		Phần trăm hộ gia đình ở nông thôn có hố xí hợp vệ sinh (*)	%	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm

www.LuatVietnam.vn

Mã số	Chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu
NM22/ĐƯ	***Lượng nước cấp trên đầu người***					
NM22/ĐƯ/01		Lượng nước cấp trên đầu người ở đô thị (**)	m^3/năm	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM23/ĐƯ	***Phần trăm hộ gia đình được sử dụng nước sạch***					
NM23/ĐƯ/01		Phần trăm hộ gia đình ở thành thị được sử dụng nước sạch (*)	%	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM23/ĐƯ/02		Phần trăm hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nước sạch (*)	%	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM24/ĐƯ	***Quản lý tổng hợp tài nguyên nước***					
NM24/ĐƯ/01		Các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tài nguyên nước và việc thực thi (*)	Danh sách	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM24/ĐƯ/02		Các lưu vực sông đã áp dụng quản lý tổng hợp (số lượng và danh mục các biện pháp quản lý tổng hợp được áp dụng) (**)	Danh sách	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM25/ĐƯ	***Triển khai thu phí BVMT đối với nước thải***					
NM25/ĐƯ/01		Tổng kinh phí thu được từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải trong công nghiệp và sinh hoạt (*)	Triệu đồng/năm	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NM25/ĐƯ/02		Tỷ lệ cơ sở công nghiệp và hộ gia đình đóng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (*)	%	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm

Ghi chú:

(*): *Áp dụng từ thời điểm ban hành (2009)*

(**): *Khuyến khích áp dụng từ 2009 đến 2015*

(***): *Khuyến khích áp dụng từ 2009 đến 2020*

www.LuatVietnam.vn

2. Bộ chỉ thị môi trường nước mặt lục địa rút gọn

Mã số	Tên chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu	Nguồn cung cấp dữ liệu
NM01/ĐL	***Phát triển dân số đô thị***						
NM01/ĐL/01		Tổng dân số đô thị	Nghìn người	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Tổng cục Thống kê
NM01/ĐL/02		Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số	%	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Tổng cục Thống kê
NM01/ĐL/03		Mật độ dân số đô thị	Người/ ha	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Tổng cục Thống kê
NM01/ĐL/04		Tỷ lệ tăng trưởng dân số đô thị hàng năm	%	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Tổng cục Thống kê
NM02/ĐL	***Diễn biến sử dụng phân bón hóa học trong nông nghiệp***						
NM02/ĐL/01		Tổng lượng phân bón hóa học được sử dụng trong nông nghiệp	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Sở/Bộ NN& PTNT
NM02/ĐL/02		Tổng lượng phân bón hóa học được sản xuất trong nước	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Tổng cục Thống kê, Sở/Bộ NN& PTNT
NM02/ĐL/03		Tổng lượng phân bón hóa học nhập khẩu	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Tổng cục Thống kê, Sở/Bộ NN& PTNT
NM03/ĐL	***Diễn biến sử dụng thuốc trừ sâu trong nông nghiệp***						
NM03/ĐL/01		Tổng lượng thuốc trừ sâu	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Sở/Bộ NN& PTNT
NM03/ĐL/02		Tổng lượng thuốc trừ sâu được sản xuất trong nước	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Tổng cục Thống kê, Sở/Bộ NN& PTNT
NM03/ĐL/03		Tổng lượng thuốc trừ sâu nhập khẩu	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Tổng cục Thống kê, Sở/Bộ NN& PTNT

www.LuatVietnam.vn

Mã số	Tên chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu	Nguồn cung cấp dữ liệu
NM05/ĐL	***Phát triển thủy sản nước ngọt***						
NM05/ĐL/01		Tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nước ngọt,	Ha	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Tổng cục Thống kê, Sở/Bộ NN& PTNT
NM05/ĐL/02		Tổng sản lượng thuỷ sản nước ngọt	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Tổng cục Thống kê, Sở/Bộ NN& PTNT
NM06/ĐL	***Phát triển rừng***						
NM06/ĐL/01		Tổng diện tích rừng	Ha	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Tổng cục Thống kê, Sở/Bộ NN&PTNT
NM06/ĐL/03		Diện tích rừng tự nhiên bị cháy	Ha	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Tổng cục Thống kê, Sở/Bộ NN&PTNT
NM06/ĐL/04		Diện tích rừng bị mất do chuyển đổi sử dụng và bị phá hoại	Ha	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Tổng cục Thống kê, Sở/Bộ NN&PTNT
NM06/ĐL/05		Diện tích rừng trồng mới	Ha/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Tổng cục Thống kê, Sở/Bộ NN&PTNT
NM09/ĐL	***Phát triển Công nghiệp***						
NM09/ĐL/01		Tổng số KCN/cụm CN đã được thành lập	Khu/cụm CN	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Sở/Bộ Công thương
NM09/ĐL/02		Tỷ lệ lấp đầy KCN/cụm CN	%	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Sở/Bộ Công thương
NM09/ĐL/03		Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp theo ngành sản xuất	Cơ sở	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Sở/Bộ Công thương
NM11/AL	***Nhu cầu sử dụng nước theo các lĩnh vực***						
NM11/AL/01		Nhu cầu nước phục vụ nông nghiệp	Triệu m^3/ năm	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Sở/Bộ NN& PTNT

www.LuatVietnam.vn

Mã số	Tên chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu	Nguồn cung cấp dữ liệu
NM11/AL/02		Nhu cầu nước phục vụ công nghiệp	Triệu m^3/ năm	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Sở/Bộ TN&MT. Sở/Bộ Công thương
NM11/AL/03		Nhu cầu nước phục vụ sinh hoạt	Triệu m^3/ năm	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Sở/Bộ Xây dựng
NM12/AL	***Phát triển các bãi chôn lấp rác***						
NM12/AL/01		Số lượng các bãi rác đang hoạt động	Bãi	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Bộ Xây dựng, Bộ TN&MT
NM12/AL/03		Số lượng các bãi rác đã đóng cửa	Bãi	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Bộ Xây dựng, Bộ TN&MT
NM12/AL/04		Số lượng các bãi rác có xử lý nước rác hiệu quả	Bãi	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Bộ Xây dựng, Bộ TN&MT
NM13/AL	***Nước thải theo các lĩnh vực***						
NM13/AL/01		Tổng lượng nước thải theo các lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt và dịch vụ	Tấn/ năm	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Tính toán xác định từ các chỉ thị động lực
NM14/HT	***Tình trạng chất lượng nước mặt***						
NM14/HT/01		Độ đục ở một số sông chính	NTU	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng tháng / Hàng năm	Hệ thống quan trắc môi trường Quốc gia và địa phương
NM14/HT/02		Hàm lượng DO trong sông, hồ	mg/l	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng tháng / Hàng năm	Hệ thống quan trắc môi trường Quốc gia và địa phương
NM14/HT/03		Hàm lượng COD, BOD_5, NH_4^+ trong sông, hồ	mg/l	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng tháng / Hàng năm	Hệ thống quan trắc môi trường Quốc gia và địa phương

www.LuatVietnam.vn

Mã số	Tên chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu	Nguồn cung cấp dữ liệu
NM14/HT/04		Hàm lượng dưỡng chất trong các sông, hồ (theo tổng-N và tổng-P hoặc theo NO_3^-, NO_2^-, PO_4^{3-})	mg/l	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng tháng / Hàng năm	Hệ thống quan trắc môi trường Quốc gia và địa phương
NM14/HT/05		Tổng Coliform trong nước sông, hồ	MPN/100ml	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng tháng / Hàng năm	Hệ thống quan trắc môi trường Quốc gia và địa phương
NM14/HT/06		Hàm lượng một số kim loại nặng As, Cu, Pb, Cd, Cr, Hg trong sông, hồ	mg/l	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng tháng / Hàng năm	Hệ thống quan trắc môi trường Quốc gia và địa phương
NM17/TĐ	***Tác động đến sức khoẻ cộng đồng***						
NM17/TĐ/01		Tỷ lệ mắc các bệnh do ô nhiễm nguồn nước (tả, lỵ, thương hàn, sốt rét) ở các khu vực bị ô nhiễm và không bị ô nhiễm	%	Tác động	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Bộ Y tế, Sở Y tế hoặc kết quả nghiên cứu
NM20/ĐƯ	***Kiểm soát nguồn nước thải đô thị và công nghiệp***						
NM20/ĐƯ/02		Phần trăm các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Sở/Bộ TN&MT, Sở/Bộ Công thương
NM20/ĐƯ/03		Số cơ sở công nghiệp được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn	Cơ sở	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Sở/Bộ TN&MT, Sở/Bộ Công thương
NM20/ĐƯ/04		Số cơ sở công nghiệp được cấp phép khai thác nước mặt	Cơ sở	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Sở/Bộ TN&MT, Sở/Bộ Công thương
NM23/ĐƯ	***Phần trăm hộ gia đình được sử dụng nước sạch***						
NM23/ĐƯ/01		Phần trăm hộ gia đình ở thành thị được sử dụng nước sạch	%	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Sở/Bộ Xây dựng, Sở/Bộ TN&MT
NM23/ĐƯ/02		Phần trăm hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nước sạch	%	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Sở/Bộ NN& PTNT,

www.LuatVietnam.vn

Mã số	Tên chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu	Nguồn cung cấp dữ liệu
							Sở/Bộ TN&MT
NM24/ĐƯ	***Quản lý tổng hợp các lưu vực sông***						
NM24/ĐƯ/01		Các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tài nguyên nước và việc thực thi	Danh sách	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Sở/Bộ TN&MT
NM25/ĐƯ	***Triển khai thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải***						
NM25/ĐƯ/01		Tổng kinh phí thu được từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải trong công nghiệp và sinh hoạt	Triệu đồng	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Sở/Bộ Tài chính, Sở/Bộ TN&MT
NM25/ĐƯ/02		Tỷ lệ cơ sở công nghiệp và hộ gia đình đóng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	%	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm/ 5 năm	Sở/Bộ Tài chính, Sở/Bộ TN&MT

www.LuatVietnam.vn

BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA ĐỐI VỚI NƯỚC BIỂN VEN BỜ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2009/TT-BTNMT ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Danh sách bộ chỉ thị môi trường nước biển ven bờ đầy đủ

Mã số	Chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu
NB01/ĐL	***Phát triển dân số các tỉnh/huyện ven biển***					
NB01/ĐL/01		Tổng dân số các tỉnh/huyện ven biển (*)	Nghìn người	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB01/ĐL/02		Tổng dân số đô thị các tỉnh/huyện ven biển (*)	Nghìn người	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB01/ĐL/03		Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số các tỉnh/huyện ven biển (*)	%	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB01/ĐL/04		Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm các tỉnh/huyện ven biển (*)	%	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB02/ĐL	***Sử dụng hoá chất trong nông nghiệp***					
NB02/ĐL/01		Lượng phân bón hóa học được sử dụng trong nông nghiệp (*)	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB02/ĐL/02		Lượng thuốc trừ sâu được sử dụng trong nông nghiệp (*)	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB02/ĐL/03		Lượng hóa chất sử dụng trong hoạt động nuôi trồng thủy sản (**)	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB03/ĐL	***Phát triển ngành hải sản***					
NB03/ĐL/01		Số lượng cơ sở nuôi trồng hải sản (*)	Cơ sở	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB03/ĐL/02		Tổng diện tích nuôi trồng hải sản (*)	Ha	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm

www.LuatVietnam.vn

Mã số	Chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu
NB03/ĐL/03		Sản lượng nuôi trồng hải sản (*)	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB03/ĐL/04		Số lượng cơ sở chế biến hải sản (*)	Cơ sở	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB03/ĐL/05		Số lượng và công suất tàu đánh cá có máy gần bờ và xa bờ và tỷ lệ giữa chúng (**)	Tàu	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB03/ĐL/06		Sản lượng đánh bắt hải sản (*)	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB04/ĐL	***Đánh bắt hải sản không bền vững***					
NB04/ĐL/01		Số lượng các vụ đánh bắt hải sản bằng các phương pháp huỷ diệt (chất nổ, chất độc hại, ánh sáng quá mức, lưới mắt nhỏ, ...) (**)	Vụ	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB05/ĐL	***Phát triển công nghiệp vùng ven biển***					
NB05/ĐL/01		Số cơ sở sản xuất công nghiệp theo ngành sản xuất của các tỉnh/huyện ven biển (*)	Cơ sở	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB05/ĐL/02		Tỷ trọng công nghiệp trong tổng GDP của tỉnh (**)	%	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB05/ĐL/03		Sản lượng dầu khai thác trên biển (*)	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB05/ĐL/04		Sản lượng khai thác than của các tỉnh/huyện ven biển (*)	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB05/ĐL/05		Sản lượng khai thác sa khoáng của các tỉnh/huyện ven biển (**)	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB06/ĐL	***Phát triển giao thông vận tải biển***					
NB06/ĐL/01		Số lượng tàu có công suất trên 20 mã lực (HP) được đăng kiểm hàng năm (*)	Tàu	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB06/ĐL/02		Tổng khối lượng hàng hoá vận chuyển trong nước/quốc tế theo đường biển (**)	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB06/ĐL/03		Tổng số hành khách vận chuyển trong nước/quốc tế theo đường biển (**)	Khách/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm

www.LuatVietnam.vn

Mã số	Chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu
NB06/ĐL/04		Số lượng cảng, bến tàu biển (*)	Cảng, bến	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB07/ĐL	***Phát triển du lịch vùng ven biển***					
NB07/ĐL/01		Số lượng khách du lịch trong nước và quốc tế tại tỉnh/huyện ven biển (*)	Khách/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB07/ĐL/02		Doanh thu của các cơ sở lữ hành tại các tỉnh/huyện ven biển (**)	Triệu đồng/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB07/ĐL/03		Doanh thu của các cơ sở lưu trú tại các tỉnh/huyện ven biển (**)	Triệu đồng/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB08/AL	***Thải lượng chất ô nhiễm từ đất liền***					
NB08/AL/01		Tổng lượng dòng thô các chất ô nhiễm do sông tải ra (SS, BOD, dinh dưỡng, kim loại nặng, dầu, chlorin hữu cơ) (***)	Tấn/năm	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB08/AL/02		Tổng thải lượng chất ô nhiễm trực tiếp vào vùng ven biển (***)	Tấn/năm	Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB09/AL	***Ô nhiễm do rò rỉ và tràn dầu***					
NB09/AL/01		Số vụ tràn dầu đã rõ nguồn gốc (*)	Vụ việc	Hiện trạng, Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB09/AL/02		Số vụ tràn dầu không rõ nguồn gốc (*)	Vụ việc	Hiện trạng, Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB09/AL/03		Khối lượng dầu tràn đã rõ nguồn gốc (*)	Tấn/năm	Hiện trạng, Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB09/AL/04		Khối lượng dầu tràn không rõ nguồn gốc (**)	Tấn/năm	Hiện trạng, Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB09/AL/05		Khối lượng dầu rò rỉ thường xuyên (từ tàu, dàn khoan, kho chứa) (*)	Tấn/năm	Hiện trạng, Áp lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB10/HT	***Tình trạng chất lượng nước biển ven bờ***					
NB10/HT/01		Hàm lượng DO trong nước biển ven bờ (*)	mg/l	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng tháng / Hàng năm

www.LuatVietnam.vn

Mã số	Chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu
NB10/HT/02		Hàm lượng BOD_5, NH_4^+ trong nước biển ven bờ (*)	mg/l	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng tháng / Hàng năm
NB10/HT/03		Hàm lượng dưỡng chất trong nước biển ven bờ (theo tổng-N và tổng-P hoặc theo NO_3^-, NO_2^-, PO_4^{3-}) (**)	mg/l	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng tháng / Hàng năm
NB10/HT/04		Hàm lượng chlorin hữu cơ trong nước biển ven bờ (**)	mg/l	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng tháng / Hàng năm
NB10/HT/05		Dầu mỡ trong nước biển ven bờ (*)	mg/l	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng tháng / Hàng năm
NB10/HT/06		Hàm lượng một số kim loại nặng trong nước biển ven bờ (Cu, Zn, As, Pb, Hg, Cd) (**)	µg/l	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng tháng / Hàng năm
NB10/HT/07		Hàm lượng chlorophyll-a trong nước biển ven bờ (**)	mg/m^3	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng tháng / Hàng năm
NB10/HT/08		Số vụ bùng phát tảo độc hại, thuỷ triều đỏ (**)	Vụ việc	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng tháng / Hàng năm
NB11/HT	***Hàm lượng các chất trong trầm tích ven biển***					
NB11/HT/01		Hàm lượng các chất có trong trầm tích (kim loại nặng: Cu, Zn, As, Pb, Hg, Cd; chất hữu cơ khó phân huỷ và hydrocarbon) (***)	mg/kg	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng tháng / Hàng năm
NB12/TĐ	***Ảnh hưởng của ô nhiễm nước đến nguồn lợi hải sản***					
NB12/TĐ/01		Hàm lượng các chất độc hại trong hải sản do ô nhiễm (***)	mg/kg	Tác động	Mẫu điểm	Hàng năm / 5 năm
NB12/TĐ/02		Tổng thiệt hại của nuôi trồng hải sản do ô nhiễm nước (*)	Triệu đồng/năm	Tác động	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB13/TĐ	***Ảnh hưởng đến hệ sinh thái biển***					
NB13/TĐ/01		Hàm lượng chất độc hại trong cơ thể sinh vật biển (***)	mg/kg	Tác động	Mẫu điểm	Hàng năm / 5 năm
NB13/TĐ/02		Suy giảm của các chỉ số sinh học (***)	%	Tác động	Các trạm quan trắc	Hàng tháng / Hàng năm

www.LuatVietnam.vn

Mã số	Chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Loại chỉ thị	Phạm vi	Tần suất cập nhật số liệu
NB14/TĐ	***Ảnh hưởng đến con người***					
NB14/TĐ/01		Số lượng bãi tắm có chất lượng nước không đạt TCVN (**)	Bãi tắm	Tác động	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB14/TĐ/02		Tỷ lệ mắc các bệnh do ô nhiễm nước ven biển (***)	%	Tác động	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB14/TĐ/03		Số người bị ngộ độc do hải sản bị nhiễm chất ô nhiễm (***)	Người	Tác động	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB15/ĐƯ	***Thực hiện điều ước quốc tế về biển***					
NB15/ĐƯ/01		Số lượng, tên và tiến độ thực thi các điều ước quốc tế về biển mà Việt Nam tham gia (*)	Danh sách	Đáp ứng	Toàn quốc	Hàng năm / 5 năm
NB16/ĐƯ	***Các văn bản pháp luật quốc gia về biển***					
NB16/ĐƯ/01		Các văn bản pháp luật về biển đã ban hành và tình hình thực hiện (*)	Danh sách	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB17/ĐƯ	***Quản lý tổng hợp vùng ven biển***					
NB17/ĐƯ/01		Các hoạt động và biện pháp bảo vệ môi trường vùng ven biển (*)	Danh sách	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm
NB17/ĐƯ/02		Các tỉnh đã áp dụng quản lý tổng hợp vùng ven biển (số lượng và danh mục các biện pháp quản lý tổng hợp vùng ven biển mà tỉnh áp dụng) (*)	Danh sách	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm

Ghi chú:

(*): *Áp dụng từ thời điểm ban hành (2009)*

(**): *Khuyến khích áp dụng từ 2009 đến 2015*

(***): *Khuyến khích áp dụng từ 2009 đến 2020*

www.LuatVietnam.vn

2. Danh sách bộ chỉ thị môi trường nước biển ven bờ rút gọn

Mã số	Tên chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị	Loại chỉ thị	Phạm vi số liệu	Tần suất cập nhật số liệu	Nguồn cung cấp dữ liệu
NB01/ĐL	***Phát triển dân số các tỉnh/huyện ven biển***						
NB01/ĐL/01		Tổng dân số các tỉnh/huyện ven biển	Nghìn người	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Niên giám Thống kê
NB01/ĐL/02		Tổng dân số đô thị các tỉnh/huyện ven biển	Nghìn người	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Niên giám Thống kê
NB01/ĐL/03		Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số các tỉnh/huyện ven biển	%	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Niên giám Thống kê
NB01/ĐL/04		Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm các tỉnh/huyện ven biển	%	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Niên giám Thống kê
NB02/ĐL	***Sử dụng hoá chất trong nông nghiệp***						
NB02/ĐL/01		Lượng phân bón hóa học được sử dụng trong nông nghiệp	Tấn /năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Sở/Bộ NN&PTNT
NB02/ĐL/02		Lượng thuốc trừ sâu được sử dụng trong nông nghiệp	Tấn /năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Sở/Bộ NN&PTNT
NB03/ĐL	***Phát triển ngành hải sản***						
NB03/ĐL/01		Số lượng cơ sở nuôi trồng hải sản	Cơ sở	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Niên giám Thống kê, Sở/Bộ NN&PTNT
NB03/ĐL/02		Tổng diện tích nuôi trồng hải sản	Ha	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Niên giám Thống kê, Sở/Bộ NN&PTNT
NB03/ĐL/03		Sản lượng nuôi trồng hải sản	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Niên giám Thống kê, Sở/Bộ NN&PTNT

www.LuatVietnam.vn

Mã số	Tên chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị	Loại chỉ thị	Phạm vi số liệu	Tần suất cập nhật số liệu	Nguồn cung cấp dữ liệu
NB03/ĐL/04		Số lượng cơ sở chế biến hải sản	Cơ sở	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Niên giám Thống kê, Sở/Bộ NN&PTNT
NB03/ĐL/05		Sản lượng đánh bắt hải sản	Tấn /năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Niên giám Thống kê, Sở/Bộ NN&PTNT
NB05/ĐL	***Phát triển công nghiệp vùng ven biển***						
NB05/ĐL/01		Số cơ sở sản xuất công nghiệp theo ngành sản xuất của các tỉnh/huyện ven biển	Cơ sở	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Sở/Bộ Công thương
NB05/ĐL/03		Sản lượng dầu khai thác trên biển	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Sở/Bộ Công thương
NB05/ĐL/04		Sản lượng khai thác than của các tỉnh/huyện ven biển	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Sở/Bộ Công thương
NB06/ĐL	***Phát triển giao thông vận tải biển***						
NB06/ĐL/01		Số lượng tàu có công suất trên 20 mã lực (HP) được đăng kiểm hàng năm	Tàu	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Niên giám Thống kê, Bộ GTVT, Sở GTCT
NB06/ĐL/02		Tổng khối lượng hàng hoá vận chuyển trong nước/quốc tế theo đường biển	Tấn/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Niên giám Thống kê, Bộ GTVT, Sở GTCT
NB06/ĐL/03		Tổng số hành khách vận chuyển trong nước/quốc tế theo đường biển	Khách/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Niên giám Thống kê, Bộ GTVT, Sở GTCT
NB06/ĐL/04		Số lượng cảng, bến tàu biển	Cảng, bến	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Niên giám Thống kê,

www.LuatVietnam.vn

Mã số	Tên chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị	Loại chỉ thị	Phạm vi số liệu	Tần suất cập nhật số liệu	Nguồn cung cấp dữ liệu
							Bộ GTVT, Sở GTCT
NB07/ĐL	***Phát triển du lịch vùng ven biển***						
NB07/ĐL/01		Số lượng khách du lịch trong nước và quốc tế tại tỉnh/huyện ven biển	Khách/năm	Động lực	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Niên giám Thống kê, Sở Du lịch
NB09/AL	***Ô nhiễm do rò rỉ và tràn dầu***						
NB09/AL/01		Số vụ tràn dầu đã rõ nguồn gốc	Vụ việc	Áp lực, Hiện trạng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Tổng Công ty Dầu khí, Sở/Bộ TN&MT
NB09/AL/02		Số vụ tràn dầu không rõ nguồn gốc	Vụ việc	Áp lực, Hiện trạng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Tổng Công ty Dầu khí, Sở/Bộ TN&MT
NB09/AL/05		Khối lượng dầu rò rỉ thường xuyên (từ tàu, dàn khoan, kho chứa)	Tấn/năm	Áp lực, Hiện trạng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Tổng Công ty Dầu khí, Sở/Bộ TN&MT
NB10/HT	***Tình trạng chất lượng nước biển ven bờ***						
NB10/HT/01		Hàm lượng DO trong nước biển ven bờ	mg/l	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng tháng / Hàng năm	Hệ thống quan trắc môi trường quốc gia và địa phương
NB10/HT/02		Hàm lượng BOD_5, NH_4^+ trong nước biển ven bờ	mg/l	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng tháng / Hàng năm	Hệ thống quan trắc môi trường quốc gia và địa phương
NB10/HT/04		Dầu mỡ trong nước biển ven bờ	mg/l	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng tháng / Hàng năm	Hệ thống quan trắc môi trường quốc gia và địa phương
NB10/HT/05		Hàm lượng các kim loại nặng trong nước biển ven bờ (Cu, Zn, As, Pb, Hg, Cd)	mg/l	Hiện trạng	Các trạm quan trắc	Hàng tháng / Hàng năm	Hệ thống quan trắc môi trường quốc gia và địa phương
NB12/TĐ	***Ảnh hưởng của ô nhiễm nước đến nguồn lợi hải sản***						
NB12/TĐ/02		Tổng thiệt hại của nuôi trồng hải	Triệu	Tác	Toàn	Hàng năm /	Sở/Bộ NN&PTNT,

www.LuatVietnam.vn

Mã số	Tên chỉ thị	Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị	Loại chỉ thị	Phạm vi số liệu	Tần suất cập nhật số liệu	Nguồn cung cấp dữ liệu
		sản do ô nhiễm nước	đồng/năm	động	quốc/tỉnh	5 năm	Sở/Bộ TN&MT
NB15/ĐƯ	***Thực hiện điều ước quốc tế về biển***						
NB15/ĐƯ/01		Số lượng, tên và tiến độ thực thi các điều ước quốc tế về biển mà Việt Nam là thành viên	Danh sách	Đáp ứng	Toàn quốc	Hàng năm / 5 năm	Bộ TN&MT
NB16/ĐƯ	***Các văn bản pháp luật quốc gia về biển***						
NB16/ĐƯ/01		Các văn bản pháp luật quốc gia về biển mà Việt Nam đã ban hành	Danh sách	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Sở/Bộ TN&MT
NB17/ĐƯ	***Quản lý tổng hợp vùng ven biển***						
NB17/ĐƯ/01		Các hoạt động và biện pháp bảo vệ môi trường vùng ven biển	Danh sách	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Sở/Bộ TN&MT
NB17/ĐƯ/02		Các tỉnh đã áp dụng quản lý tổng hợp vùng ven biển (số lượng và danh mục các biện pháp quản lý tổng hợp vùng ven biển mà tỉnh áp dụng)	Danh sách	Đáp ứng	Toàn quốc/tỉnh	Hàng năm / 5 năm	Sở/Bộ TN&MT

www.LuatVietnam.vn